

Phụ lục I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN EA SÚP, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Ea Súp	Xã Ia Lốp	Xã Ia Lơi	Xã Ea Rók	Xã Ya Tờ Mót	Xã Ia RVê	Xã Ea Lê	Xã Cư KBang	Xã Ea Bung	Xã Cư M' Lan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích (1+2+3)		176.531,73	1.361,00	19.013,47	27.242,19	18.517,90	9.222,39	22.178,76	13.065,48	8.699,54	29.785,80	27.445,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	160.031,43	908,38	16.412,22	25.797,04	14.903,54	8.682,53	20.680,55	12.170,72	8.086,37	27.975,84	24.414,24
+	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.762,55	186,36	450,49	348,20	1.935,24	1.466,29	170,85	2.363,23	1.168,40	1.858,91	814,59
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.796,17	185,30		179,92	951,23	828,10	91,93	1.178,11		1.726,06	655,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36.523,09	111,04	5.911,71	601,84	4.782,32	2.477,55	7.892,36	3.439,17	1.463,09	3.585,06	6.258,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35.238,54	563,82	2.000,64	1.878,23	2.592,72	1.021,47	4.552,11	5.720,42	4.014,07	3.455,99	9.439,07
	Đất lâm nghiệp	LNP	76.989,93		8.046,59	22.966,42	5.565,55	3.667,41	8.055,40	608,82	1.431,15	18.827,69	7.820,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.048,52			3.216,73							1.831,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.298,82									10.983,28	3.315,54
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.642,60		8.046,59	19.749,69	5.565,55	3.667,41	8.055,40	608,82	1.431,15	7.844,41	2.673,57
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	48.417,42		5.855,96	16.897,69	5.162,81	3.636,42	7.842,94	16,82	1.270,28	6.198,08	1.536,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	173,27	46,61	2,79	2,29	27,71	27,80	5,37	22,77	9,67	12,83	15,43
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	344,05	0,56		0,05		22,00	4,46	16,31		235,37	65,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.616,56	452,62	2.189,94	758,73	745,54	494,24	1.419,22	696,43	539,02	891,98	2.428,84
+	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	869,83	4,72	40,30		5,59	5,92	210,34	2,13	7,72	231,47	361,64
2.2	Đất an ninh	CAN	11,77	6,01	0,64	0,50	0,13	0,21	0,25	0,19	0,26	0,40	3,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,02							22,02			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,44	4,77	0,78	2,47	2,05	0,06	0,63	0,12	0,22	0,13	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,41	4,60	6,34	0,14	0,31	27,58	19,30	3,96		0,19	8,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,15										10,15
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	77,28			4,13	0,11		28,06	8,46			36,52
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.184,87	107,03	1.640,93	202,22	241,20	191,84	530,91	309,48	252,95	308,85	399,46
+	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	2.217,52	63,78	426,79	157,41	178,42	88,64	369,92	226,95	198,78	242,46	264,36
-	Đất thủy lợi	DTL	609,57	10,85	178,29	8,90	11,35	81,36	144,00	41,58	8,67	57,03	67,55
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,18	2,41		0,75	0,12		0,16	0,65		0,09	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,40	3,04	0,33	0,50	0,43	0,26	0,47	0,22	0,62	0,13	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,45	9,80	8,25	9,72	11,16	3,77	8,25	6,28	9,34	1,22	5,67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,86	1,74		2,45	1,48	1,14	2,03	2,99	5,36	0,24	1,43
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.093,87	3,84	1.020,42	11,08	13,77	2,82	0,02	12,95	15,85	2,70	10,43
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,38	0,23	0,49	0,04	0,23	0,08	0,05	0,03	0,04	0,10	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,45				5,45						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,76				0,10			0,67			18,98
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	128,43	9,98	5,72	11,38	17,85	13,42	5,72	16,68	13,18	4,50	30,00

-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	5,99	1,36	0,63		0,84	0,35	0,27	0,47	1,13	0,36	0,57
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,90	0,88	3,50	1,69	0,68	1,87	1,31	0,63	2,43	0,91	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,50	6,17		3,33							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	701,31		69,45	119,80	91,95	62,99	73,06	103,92	96,03	43,08	41,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	89,32	89,32									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,70	8,25	1,46	1,22	0,88	1,05	2,78	0,76	1,52	1,73	3,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,85	0,33		1,21		0,11			0,20		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.294,95	19,71	360,10	290,94	384,41	89,51	297,55	243,12	176,53	226,87	206,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.224,63	200,82	66,43	131,09	18,22	113,09	254,37	1,65	1,17	78,34	1.359,45
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.883,74		411,31	686,41	2.868,83	45,62	78,99	198,33	74,14	917,99	602,11